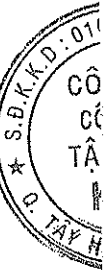


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014**



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 3474548 Fax: (84-4) 3474549

---

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 16

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>518,837,615,636</b>	<b>515,989,023,025</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>57,855,570,841</b>	<b>48,020,519,522</b>
1 Tiền	111	V.1.	39,955,570,841	46,518,875,228
2 Các khoản tương đương tiền	112		17,900,000,000	1,501,644,294
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>72,000,000,000</b>	<b>72,150,000,000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		72,000,000,000	72,150,000,000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>282,660,041,862</b>	<b>270,961,836,034</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		199,854,156,849	121,314,492,881
2 Trả trước cho người bán	132		4,127,023,072	18,761,875,757
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		90,228,548,366	139,135,555,457
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	6,109,664,755	5,482,788,692
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17,659,351,180)	(13,732,876,753)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3.	<b>78,428,477,845</b>	<b>119,719,848,493</b>
1 Hàng tồn kho	141		79,619,767,854	120,988,823,695
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,191,290,009)	(1,268,975,202)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27,893,525,088</b>	<b>5,136,818,976</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162,132,506	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,922,898,466	209,322,667
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	478,383,235	275,969,354
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		25,330,110,881	4,651,526,955
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>109,741,184,228</b>	<b>133,556,318,129</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>403,129,000</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	403,129,000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39,998,585,731</b>	<b>43,653,297,214</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	35,806,343,532	38,895,260,767
- Nguyên giá	222		61,862,057,899	63,754,050,719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,055,714,367)	(24,858,789,952)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	4,192,242,199	4,758,036,447
- Nguyên giá	228		7,430,634,903	7,445,612,093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,238,392,704)	(2,687,575,646)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.8.	<b>-</b>	<b>19,877,994,578</b>
- Nguyên giá	241		-	24,789,857,165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(4,911,862,587)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>64,959,745,452</b>	<b>67,800,651,706</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16,236,726,359	19,556,694,428
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.	49,767,090,000	49,767,090,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,044,070,907)	(1,523,132,722)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,782,853,045</b>	<b>1,821,245,631</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4,770,946,028	1,804,749,728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16.	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		11,907,017	16,495,903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>628,578,799,864</b>	<b>649,545,341,154</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/09/2013
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>254,493,977,912</b>	<b>274,501,318,566</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>233,476,117,292</b>	<b>252,267,604,342</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	56,181,559,995	52,499,955,979
2 Phải trả người bán	312		33,392,218,061	36,367,431,082
3 Người mua trả tiền trước	313		56,484,767,471	71,805,848,352
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	513,413,113	4,325,272,984
5 Phải trả người lao động	315		1,619,722,023	2,427,499,727
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	5,936,985,286	3,718,138,600
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	79,346,567,842	81,123,457,618
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		883,501	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21,017,860,620</b>	<b>22,233,714,224</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	V.15.	705,000,000	746,499,164
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		481,655,973	612,262,807
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		19,831,204,647	20,874,952,253
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>374,084,821,952</b>	<b>375,044,022,588</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>374,084,821,952</b>	<b>375,044,022,588</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225,590,300,000	225,590,300,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		136,237,470,000	136,237,470,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(19,010,756,592)	(19,010,756,592)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12,788,285,298	12,788,285,298
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		6,840,705,686	6,840,705,686
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,638,817,560	12,598,018,196
<b>III Lợi ích cổ đông thiểu số</b>			-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>628,578,799,864</b>	<b>649,545,341,154</b>


Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Lập biểu

Kế toán trưởng

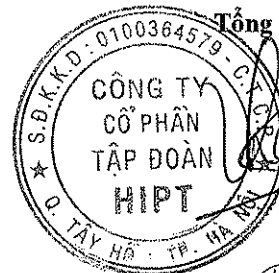
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Yên



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Xuân Hiền




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Việt Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		01/01/2014 đến 30/09/2014	
		01	02	Quý III/2014	Quý III/2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	176,498,592,143	68,961,404,747	348,559,484,066
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176,498,592,143	68,961,404,747	348,559,484,066
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	(158,947,043,151)	(54,519,101,619)	(258,363,424,012)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,551,548,992	14,442,303,128	47,851,191,971
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	863,044,464	1,468,228,765	1,548,284,631
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	(1,579,562,047)	1,302,070,505	(3,260,108,540)
8 Chi phí bán hàng	24		(5,703,365,930)	(8,159,811,779)	(23,975,085,458)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(9,924,939,520)	(10,808,557,360)	(25,765,303,753)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,206,725,959	(1,755,766,741)	(3,601,021,149)
11 Thu nhập khác	31	VI.22.	3,399,348,830	2,041,751,710	5,185,368,685
12 Chi phí khác	32	VI.23.	(1,917,000)	(49,698,525)	(79,787,118)
13 Lợi nhuận khác	40		3,397,431,830	1,992,053,185	5,105,581,567
Lợi nhuận/lỗ được chia từ công ty liên kết			3,265,368,069	-	179,400,436
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,869,525,858	236,286,444	1,504,560,418
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	246,051,634	(136,898,658)	(518,332,287)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.24.	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,115,577,492	99,387,786	986,228,131
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số			-	-	-
Chủ sở hữu Công ty			8,115,577,492	99,387,786	986,228,131
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.25.	376	5	46
					143

Lập biểu

*(Chữ ký)*

Nguyễn Hải Yên

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Soran Hiền

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

Phạm Việt Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		01/01/2014 đến 31/12/2014	01/01/2013 đến 31/12/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,504,560,418	5,493,942,726
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và phân bổ	2	3,272,467,853	5,006,116,867
- Các khoản dự phòng	3	3,369,727,419	5,256,874,644
- (Lãi)/Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	4	(7,091,409)	
- Thu nhập tiền lãi và cổ tức	4	(1,437,226,731)	(2,727,459,450)
- Lãi / Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(3,783,888,889)
- Chi phí lãi vay	6	2,686,654,518	2,240,361,060
- Lợi nhuận / lỗ thuần từ khoản đầu tư vào Cty liên kết	7	0	(179,400,436)
3. Lợi nhuận từ hoạt động HĐKD tr ước thay đổi vốn lưu động	8	9,389,092,067	11,306,546,522
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	9	(37,073,229,596)	(51,172,543,160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41,291,370,648	(138,801,947,792)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43,522,442,608)	24,095,682,723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,966,196,300)	1,238,027,996
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,686,654,518)	(2,240,361,060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(984,215,517)	(1,913,517,923)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(36,552,275,825)</b>	<b>(157,488,112,694)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95,650,000)	(2,715,916,047)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	21,500,000,000	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	500,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(21,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	19,886,854,135	12,600,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,474,548,473	2,727,459,450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>42,765,752,608</b>	<b>(8,388,456,597)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127,999,283,062	203,067,044,996
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124,904,962,042)	(118,621,588,697)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>3,094,321,020</b>	<b>84,445,456,299</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>9,307,797,803</b>	<b>(81,431,112,992)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>48,020,519,522</b>	<b>114,701,287,051</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>57,328,317,325</b>	<b>33,270,174,059</b>

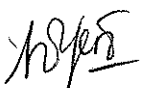
Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Tổng Giám đốc

Lập biểu

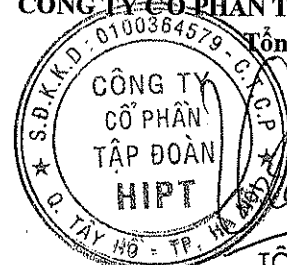
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Việt Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội  
 Tel: (84-4) 3474548 Fax: (84-4) 3474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**  
 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	225,590,300,000	136,237,470,000	(19,010,756,592)	12,788,285,298	6,840,705,686	11,014,417,103	373,460,421,495
Phát hành cổ phiếu							
Chênh lệch tỷ giá chưa thực							
Mua lại cổ phiếu							
Lợi nhuận thuần trong năm						1,583,601,093	1,583,601,093
Trích lập các quỹ							
Cổ tức							
Sử dụng các quỹ							
Giảm khác							
Số dư ngày 31/12/2013	225,590,300,000	136,237,470,000	(19,010,756,592)	12,788,285,298	6,840,705,686	12,598,018,196	375,044,022,588
Tăng vốn trong kỳ							
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá							
Trích lập các quỹ							
Lãi (lỗ) trong kỳ							
Mua lại cổ phiếu						986,228,131	986,228,131
Giảm vốn trong kỳ							
Cổ tức							
Tăng / (Giảm) khác						(1,945,428,767)	(1,945,428,767)
Số dư ngày 30/09/2014	225,590,300,000	136,237,470,000	(19,010,756,592)	12,788,285,298	6,840,705,686	11,638,817,560	374,084,821,952

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

**I. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 bao gồm Công ty và các Công ty con của Công ty (sau đây gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh. Các hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan tới công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT; bảo dưỡng và bảo trì CNTT và hệ thống CNTT; cung cấp điện thoại di động.

**II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

*Cơ sở kế toán chung*

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

*Cơ sở hợp nhất*

**Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể được thực hiện tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của Công ty con được gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc của sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ sau đó trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn mà là cho mục đích đầu tư hay mục đích khác.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

**4. Tài sản cố định****4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất có thời hạn, thương hiệu và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Quyền sử dụng đất	25 năm
Thương hiệu	3-6 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

**5. Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	20 năm
Nhà cửa	25 năm

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**7. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của các tài sản thuần của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**8. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**9. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay* được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

**10. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**13. Vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để bảo vệ Tập đoàn trước các rủi ro tài chính

**Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để phục vụ cho mục đích chi trả các phúc lợi cho người lao động

**16. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	23,177,512,664	1,475,178,855
Tiền gửi ngân hàng	16,778,058,177	45,043,696,373
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,955,570,841</b>	<b>46,518,875,228</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 01/01/2014 đến 30/09/2014

<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Cho cá nhân vay		1,201,952,979	1,703,849,580	
Phải thu cán bộ công nhân viên		5,613,271	-	
Phải thu khác		4,831,239,913	3,778,939,112	
Phải thu BHXH, BHYT		70,858,592	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>6,109,664,755</b>	<b>5,482,788,692</b>	
<b>3. Hàng tồn kho</b>		<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,908,133,219	28,821,783,009	
Hàng hoá		39,080,293,385	90,748,251,549	
Hàng gửi đi bán		631,341,250	1,418,789,137	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,191,290,009)	(1,268,975,202)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>78,428,477,845</b>	<b>119,719,848,493</b>	
<b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		175,328,508	275,969,354	
Thuế thu nhập cá nhân		301,054,717	-	
Các loại thuế khác		2,000,000	-	
Các khoản khác phải thu Nhà nước		10	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>478,383,235</b>	<b>275,969,354</b>	
<b>5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>				
	<b>Thương hiệu</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2014	588,000,000	3,926,442,619	2,931,169,474	7,445,612,093
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán			(14,977,190)	(14,977,190)
Số dư ngày 30/09/2014	588,000,000	3,926,442,619	2,916,192,284	7,430,634,903
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2014	544,982,408	1,413,519,347	729,073,891	2,687,575,646
Khấu hao trong kỳ		117,793,278	437,428,836	555,222,114
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác			(4,405,056)	(4,405,056)
Số dư ngày 30/09/2014	544,982,408	1,531,312,625	1,162,097,671	3,238,392,704
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2014	43,017,592	2,512,923,272	2,202,095,583	4,758,036,447
Tại ngày 30/09/2014	43,017,592	2,395,129,994	1,754,094,613	4,192,242,199

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 01/01/2014 đến 30/09/2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	40,849,504,796	4,121,532,813	541,647,342	18,241,365,768	63,754,050,719
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán				(1,891,992,820)	(1,891,992,820)
Giảm khác					-
<b>Số dư ngày 30/09/2014</b>	<b>40,849,504,796</b>	<b>4,121,532,813</b>	<b>541,647,342</b>	<b>16,349,372,948</b>	<b>61,862,057,899</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	7,248,698,082	4,121,532,813	308,664,414	13,179,894,643	24,858,789,952
Khấu hao trong kỳ	1,532,074,005		36,786,780	1,626,211,226	3,195,072,011
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác				(1,998,147,596)	(1,998,147,596)
<b>Số dư ngày 30/09/2014</b>	<b>8,780,772,087</b>	<b>4,121,532,813</b>	<b>345,451,194</b>	<b>12,807,958,273</b>	<b>26,055,714,367</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	33,600,806,714	-	232,982,928	5,061,471,125	38,895,260,767
Tại ngày 30/09/2014	32,068,732,709	-	196,196,148	3,541,414,675	35,806,343,532

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	22,122,085,200	2,667,771,965	24,789,857,165
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(22,122,085,200)	(2,667,771,965)	(24,789,857,165)
Số dư ngày 30/09/2014	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	4,424,417,040	487,445,547	4,911,862,587
Khấu hao trong kỳ	0	77,395,842	77,395,842
Thanh lý, nhượng bán	(4,424,417,040)	(564,841,389)	-
Số dư ngày 30/09/2014	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	17,697,668,160	2,180,326,418	19,877,994,578
Tại ngày 30/09/2014	-	-	-

**9. Đầu tư dài hạn khác**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư cổ phiếu	-	37,712,500,000
Đầu tư dài hạn khác	49,767,090,000	12,054,590,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>49,767,090,000</b>	<b>49,767,090,000</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Đồ dùng văn phòng	1,074,241,397	1,804,749,728
Chi phí phân bổ khác	3,696,704,631	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,770,946,028</b>	<b>1,804,749,728</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn VND	56,181,559,995	52,499,955,979
<b>Tổng cộng</b>	<b>56,181,559,995</b>	<b>52,499,955,979</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra	53,672,216	2,721,660,657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	318,568,088	1,502,342,315
Thuế thu nhập cá nhân	13,898,138	101,270,012
Các loại thuế khác	96,274,671	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>513,413,113</b>	<b>4,325,272,984</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

13. Chi phí phải trả	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước giá vốn	5,936,985,286	3,718,138,600
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,936,985,286</b>	<b>3,718,138,600</b>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	272,141,528	-
Bảo hiểm xã hội	(161,515,012)	-
Bảo hiểm y tế	363,837,036	-
Doanh thu chưa thực hiện	2,981,399,872	2,655,422,929
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75,699,208,886	78,468,034,689
Bảo hiểm thất nghiệp	191,495,532	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,346,567,842</b>	<b>81,123,457,618</b>
15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Xây dựng khu nhà thấp tầng 152 Thụy Khuê	205,000,000	246,499,164
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500,000,000	500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>705,000,000</b>	<b>746,499,164</b>
17. Số lượng cổ phiếu lưu hành	30/09/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	985,047	985,047
- Cổ phiếu phổ thông	985,047	985,047
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,573,983	21,573,983
- Cổ phiếu phổ thông	21,573,983	21,573,983
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

01/01/2014 đến 30/09/2014

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2014 đến	01/01/2013 đến	
	30/09/2014	30/09/2013	
	VND	VND	
<b>Tổng doanh thu</b>			
Bán hàng	236,848,338,873	238,160,543,999	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87,942,899,993	81,744,952,359	
Cho thuê văn phòng	2,191,035,883	1,793,781,108	
Bán BĐS Đà Nẵng	21,500,000,000	-	
Tiêu dùng nội bộ	77,209,317	-	
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>348,559,484,066</b>	<b>321,699,277,466</b>	
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>	<b>01/01/2014 đến</b>	<b>01/01/2013 đến</b>	
	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>	
	VND	VND	
Hàng hóa đã bán	222,236,081,187	199,149,993,806	
Dịch vụ đã cung ứng	57,839,808,368	58,303,967,459	
Cho thuê văn phòng	909,488,997	909,462,747	
Bán BĐS Đà Nẵng	19,800,598,736	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77,685,193)	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>300,708,292,095</b>	<b>258,363,424,012</b>	
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>01/01/2014 đến</b>	<b>01/01/2013 đến</b>	
	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>	
	VND	VND	
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,226,340,171	1,284,651,868	
Lãi tiền gửi	210,886,560	1,442,807,582	
Lãi cho vay	-	3,888,889	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	111,057,900	76,280,216	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,780,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,548,284,631</b>	<b>6,587,628,555</b>	
<b>21. Chi phí tài chính</b>	<b>01/01/2014 đến</b>	<b>01/01/2013 đến</b>	
	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>	
	VND	VND	
Lãi tiền vay	2,686,654,518	2,240,361,060	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	201,551,008	1,079,383,916	
Chi phí tài chính khác	20,251,826	24,600,808	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,260,108,540</b>	<b>5,670,224,021</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 01/01/2014 đến 30/09/2014

22. Thu nhập khác	01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	7,091,409	3,543,541
Được thưởng, được bồi thường	1,532,392,175	3,911,373,372
Thu nhập khác	3,645,885,101	38,949,655
	<b>5,185,368,685</b>	<b>3,953,866,568</b>
23. Chi phí khác	01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	3,902,727	52,513,348
Chi phí khác	75,884,391	498,923,979
	<b>79,787,118</b>	<b>551,437,327</b>
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện tại	518,332,287	1,641,326,159
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	770,698,506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	518,332,287	2,412,024,665
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông		
Lợi nhuận thuần thuần trong năm	986,228,131	3,081,918,061
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	21,573,983	21,573,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46	143

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Đầu tư vào Công ty con**

	01/01/2014 đến 30/09/2014 % sở hữu	01/01/2013 đến 30/09/2013 % sở hữu
Công ty TNHH Tư vấn và Giải pháp CNTT HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tin học HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp ngân hàng và tài chính HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT	100%	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
01/01/2014 đến 30/09/2014

Công ty Cổ phần phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	100%	100%
Trường trung cấp nghề kỹ nghệ thực hành HIPT	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Sài Gòn	100%	100%

**1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	<u>01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
	<u>% sở hữu</u>	<u>% sở hữu</u>
Thời báo doanh nhân	50%	50%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	32%	32%
Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội	25%	25%
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ làng không việt	35%	35%
Công ty Cổ phần tin học viễn thông làng không	20%	20%
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	26%	26%
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	20%	20%

Lập biểu

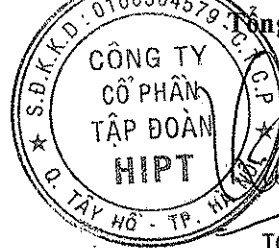
Nguyễn Hải Yên

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**



Tổng Giám đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Việt Giang